

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 17/2019/KDTM-GĐT

Ngày: 04/7/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Phong.

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Bình.

Ông Nguyễn Hữu Ba.

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Luyến- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 04/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm vụ án kinh doanh, thương mại về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất K.

Địa chỉ: Khu phố X, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Lê Trung H - Chủ doanh nghiệp tư nhân N (nay là Công ty TNHH Bê tông N).

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (địa chỉ liên hệ: Số 100/28 đường 30/4, Khu X, Tổ X, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Thế L.

Địa chỉ: Số 7A211 đường N, ấp x, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đại diện nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K (sau đây gọi tắt là Công ty K) trình bày: Công ty K và ông Lê Trung H - Chủ DNTN N đã ký 03 hợp đồng

mua bán hàng hóa là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất với nội dung cụ thể như sau:

Hợp đồng thứ nhất: Hợp đồng số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, ông Lê Trung H bán cho Công ty K 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn với giá 6.500.000.000 đồng, thời gian giao hàng là 180 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 06/4/2012 và ngày 07/5/2013, Công ty Kim Phát Bảo đã chuyển khoản cho ông Lê Trung H số tiền tổng cộng 6.250.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến nay ông H đưa ra nhiều lý do không chính đáng, không thực hiện đúng hợp đồng, không cung cấp các tài liệu, hồ sơ của lô hàng hóa, không lắp đặt các thiết bị cần thiết để dây chuyền sản xuất vận hành để làm các thủ tục cho Công ty K nghiệm thu, vận hành, sản xuất, đi vào hoạt động mặc dù công ty đã có văn bản nhắc nhở nhiều lần.

Hợp đồng thứ hai: Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB (không ngày tháng) mua bán 06 phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện với giá 06 bộ là 2.490.000.000 đồng, thời gian giao hàng là 90 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 18/4/2014 và ngày 13/5/2014, Công ty K đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông Lê Trung H số tiền tổng cộng 2.500.000.000 đồng nhưng đến nay ông H chưa thực hiện xong hợp đồng.

Hợp đồng thứ ba: Hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ngày tháng) mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng với giá 11.804.000.000 đồng, thời gian giao hàng là 180 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Công ty TNHH sản xuất K đã chuyển khoản ông Lê Trung H số tiền sau:

Ngày 14/8/2012, chuyển số tiền: 4.500.000.000 đồng.

Ngày 19/12/2012, chuyển số tiền: 2.500.000.000 đồng.

Ngày 04/02/2013, chuyển số tiền: 1.600.000 đồng.

Ngày 15/01/2014, chuyển số tiền: 1.000.000.000 đồng.

Ngày 24/3/2014, chuyển số tiền: 1.500.000.000 đồng.

Tổng số tiền sau 05 lần trả, Công ty TNHH Sản xuất K đã chuyển khoản cho ông Lê Trung H là 11.100.000.000 đồng, nhưng đến nay ông Lê Trung H chưa thực hiện xong hợp đồng theo thỏa thuận, mặc dù Công ty K có văn bản nhắc nhở nhiều lần.

Thời gian thực hiện hợp đồng đã được thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng và trong quá trình thực hiện phía bán hàng hóa là ông Lê Trung H đã vi phạm thời gian lắp máy nhưng vì mong muốn thực hiện hợp đồng nên Công ty K đã cho ông H thêm thời gian để thực hiện việc lắp đặt máy móc nhưng ông H liên tục vi phạm. Trong thời gian ông H ngưng không lắp đặt máy móc, Công ty K đã có văn bản số 01/2014-CV/KPB ngày 22/11/2014, văn bản số 02/2014/CV-KPB ngày 08/12/2014 yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng nhưng đến nay ông H không thực hiện. Ngày 29/12/2014, giữa Công ty K và ông Lê Trung H có buổi họp

thống nhất một số nội dung trong các hợp đồng đã ký kết, Công ty K đã yêu cầu ông H đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng nhưng ông H không thực hiện.

Ông H đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng nhưng đưa ra nhiều lý do không chính đáng, không thực hiện đúng hợp đồng, không cung cấp các tài liệu, hồ sơ của lô hàng hóa, không lắp đặt các thiết bị cần thiết để dây chuyền sản xuất vận hành để làm thủ tục cho Công ty TNHH Sản xuất K nghiệm thu, vận hành, sản xuất, đi vào hoạt động làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi chính đáng của Công ty. Đến nay, số máy móc mà ông H lắp đặt tại nhà xưởng Công ty K không hoạt động được. Ông H cam kết bán dây chuyền máy mới 100%, mô tơ Nhật cũ còn 80% sử dụng. Nhưng theo kết quả giám định thì toàn bộ máy móc thiết bị hiện ông H đã lắp đặt tại Công ty K, toàn bộ là máy cũ đã qua sử dụng. Như vậy, là trái với thỏa thuận trong hợp đồng cho nên ông H có lừa dối nguyên đơn về đối tượng hợp đồng, gây thiệt hại cho nguyên đơn.

Công ty TNHH Sản xuất K khởi kiện yêu cầu hủy ba hợp đồng nêu trên và yêu cầu bị đơn ông Lê Trung H trả lại số tiền đã nhận theo 03 hợp đồng mua bán trên với số tiền là 19.850.000.000 đồng, không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi và bồi thường thiệt hại. Nguyên đơn sẽ trả lại toàn bộ hàng hóa là các thiết bị máy móc cho bị đơn.

Bị đơn ông Lê Trung H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N (sau đây viết tắt là DNTN N) trình bày: Thống nhất lời trình bày của đại diện nguyên đơn về thời gian ký 03 hợp đồng mua bán nêu trên và số tiền thanh toán mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn. Trước yêu cầu kiện của nguyên đơn, ông H có ý kiến như sau:

Đối với hợp đồng thứ nhất, hợp đồng số 01/KP/2012 mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động hoàn toàn với giá 6.500.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Sản xuất K yêu cầu ông Lê Trung H làm thêm 4 máy trộn tự động ngoài hợp đồng để lắp vào dây chuyền, đây là số lượng máy phát sinh và ông H đã hoàn thành việc lắp ráp nhưng Công ty K không đồng ý thanh toán phần phát sinh này nên dây chuyền tạm dừng lắp ráp cho đến hôm nay.

Đối với hợp đồng thứ hai, hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB (không ngày tháng) mua bán 06 phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện với giá 06 bộ, giá 2.490.000.000 đồng, ông H đã thực hiện 90% hợp đồng, 10% còn lại chưa thực hiện là 01 phễu cát đá tự động, 02 băng tải, 06 tủ điện tự động, ông H đang tiếp tục lắp ráp để hoàn thiện thì Công ty K khởi kiện và không cho ông H vào lắp ráp nên dây chuyền chưa hoàn thiện.

Đối với hợp đồng thứ ba, hợp đồng mua bán không số, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 (không ngày tháng) mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m³/ca 8 tiếng với giá 11.804.000.000 đồng; thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày, kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng (14/8/2012). Tuy nhiên, do Công ty K chuyển tiền chậm, vi phạm thỏa thuận thanh toán gây khó

khẩn cho DNTN N. Ngoài ra, Công ty K chưa xin chủ trương xây dựng nhà máy, không có giấy phép xây dựng nhà xưởng, không có điện 3 pha để lắp ráp máy móc, chưa xây dựng nền móng để lắp đặt máy móc. Do đó, ông H mới thực hiện được 60% hợp đồng tại xưởng K, còn 40% hợp đồng thì vật tư đang ở kho xưởng của N chỉ lắp ráp là xong.

Trong quá trình tạm ngưng thực hiện các hợp đồng nêu trên, ngày 31/10/2014, giữa Công ty K, do ông Vũ Thế L, Giám đốc hành chính- nhân sự đại diện và ông Lê Trung H có ký "Bảng cam kết thực hiện tiến độ các hợp đồng", trong đó thỏa thuận cụ thể trách nhiệm của các bên và DNTN N sẽ hoàn thành việc lắp đặt máy móc theo 03 hợp đồng trong vòng 02 tháng, nhưng sau đó khi nhân viên của DNTN N vào ráp máy thì bảo vệ của công ty K không cho vào nên từ đó đến nay không hoàn thành các hợp đồng như các bên thỏa thuận. Ông H cho rằng, ông không vi phạm hợp đồng, việc tạm ngưng lắp đặt máy móc là do có thỏa thuận với Công ty K nhưng sau đó Công ty K yêu cầu Nhân viên bảo vệ nhà xưởng không cho vào nên ông H không thể hoàn thành hợp đồng được. Bị đơn ông H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L trình bày: Ông L là nhân viên phụ trách về hành chính- nhân sự của Công ty K, việc ông H yêu cầu ông L ký vào Bản cam kết tiến độ thực hiện các hợp đồng là đề trình cho Giám đốc Công ty K, cho nên việc này không có ý kiến của ông Nguyễn Liêm C - Giám đốc Công ty. Sau đó, ông H cũng không gửi văn bản này cho ông C. Bản thân ông L không rành về máy móc cũng không phải là người phụ trách cho nên việc ông L ký vào Bản cam kết ngày 31/10/2014 là do tin tưởng ông H. Ông L không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn ông Lê Trung H - Chủ doanh nghiệp tư nhân N (nay là Công ty TNHH Bê tông N) như sau:

Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, giữa Công ty TNHH Sản xuất K và ông Lê Trung H- Chủ Doanh nghiệp tư nhân N (nay là Công ty TNHH bê tông N) về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động.

Ông Lê Trung H có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền: 6.250.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gấp tự động, 04 băng tải tự động, 02 bồn trộn.

Hủy hợp đồng mua bán hàng hóa số 002./.2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động,

băng tải, tủ điện).

Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền: 2.500.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện.

Hủy hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không số, không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8.

Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền: 11.100.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các máy móc thiết bị đã được lắp đặt cho dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8 tiếng gồm: 02 xilô 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phễu chứa cát.

Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo cho đương sự.

Ngày 27/12/2017, ông Lê Trung H kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 31/2018/KDTM-PT ngày 06/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Trung H.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn ông Lê Trung H- Chủ doanh nghiệp tư nhân N (nay là Công ty TNHH Bê tông N) như sau:

Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, giữa Công ty TNHH Sản xuất K và ông Lê Trung H- Chủ Doanh nghiệp tư nhân N (nay là Công ty TNHH Bê tông N) về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động.

Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền 6.250.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các

thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch block tự động gồm: 02 bồn trộn, 04 Hệ thống máy ép gạch tự động, 04 băng tải dạng nghiêng tròn.

Hủy hợp đồng mua bán hàng hóa số 002/2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán 06 bộ dây chuyền phễu chứa cát tự động.

Ông Lê Trung Hiếu có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền 2.500.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu cấp nguyên liệu dạng phễu đôi, 04 băng chuyền chuyển vật liệu từ phễu đôi vào bồn trộn dạng băng tải nghiêng, cao su tròn, 01 tủ điện đã qua sử dụng.

Hủy hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8.

Ông Lê Trung H có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền: 11.100.000.000 đồng.

Công ty TNHH Sản xuất K có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Trung H các máy móc thiết bị đã được lắp đặt cho dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m³/ca 8 tiếng gồm: 02 phễu chứa cát (dạng phễu hai tầng: phễu trên và phễu dưới), 01 băng tải nghiêng dạng con lăn, 02 xilô chứa cát dạng côn trụ, 02 trục vít đưa nguyên liệu từ xilô cát vào bồn trộn, 01 phễu xả nguyên liệu dạng côn trụ, 01 bồn trộn.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc chịu toàn bộ chi phí tháo dỡ, di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên cho ông Lê Trung H (Chi tiết kích thước, hình dạng, số lượng của hàng hóa Công ty TNHH Sản xuất K tháo dỡ, di dời để trả lại cho ông Lê Trung H được xác định căn cứ vào ba Chứng thư giám định số 16G05ND01222-04, số 16G05ND01222-05 và số 16G05ND01222-06 cùng ngày 08/3/2017 của Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và án phí.

Ngày 06/12/2018, Công ty TNHH Bê tông N có đơn đề nghị kháng nghị đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 75/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 18/6/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án

cho Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ 03 Hợp đồng mua bán hàng hóa là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất được ký kết giữa ông Lê Trung H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân N (DNTN N) với Công ty TNHH Sản xuất K (Công ty K) cho thấy: Ông Lê Trung H ký hợp đồng với tư cách là Giám đốc DNTN N. Ngày 25/4/2017, DNTN N chuyển đổi thành Công ty TNHH Bê tông N (Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 3700754865 ngày 25/4/2017), ông Lê Trung H là người đại diện theo pháp luật. Căn cứ Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi.*

Căn cứ vào đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thụ lý ngày 02/3/2015, lúc đó DNTN N chưa chuyển đổi nên Tòa án xác định vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, giữa Công ty K và DNTN N là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, DNTN N thay đổi pháp nhân, Tòa án phải thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự, bị đơn phải là Công ty TNHH Bê tông N, chứ không phải là ông Lê Trung H - Chủ DNTN N.

[2]. Về nội dung: Tại bản cam kết ngày 14/4/2017, ông H cam kết chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với khoản nợ chưa thanh toán, xác định không còn hợp đồng nào chưa thanh lý và chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng phát sinh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định, cá nhân ông H là bị đơn trong vụ án và có trách nhiệm thanh toán tiền lại cho nguyên đơn sau khi hủy hợp đồng là phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 199 Luật doanh nghiệp 2014 cho rằng, nếu có phát sinh hợp đồng trong quá trình chuyển đổi, Công ty TNHH Bê Tông N cam kết tiếp nhận, chịu trách nhiệm và thực hiện toàn bộ các hợp đồng phát sinh là không có căn cứ vì: Tại thời điểm thay đổi Doanh nghiệp, ông H không nợ Công ty K mà chính Công ty K còn nợ DNTN N tiền hàng hóa.

Mặt khác, Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông H phải chịu trách nhiệm cá nhân nhưng không thu thập chứng cứ xác định quan hệ hôn nhân của ông H nhằm xác định nghĩa vụ liên đới của vợ ông H là chưa giải quyết triệt để vụ án.

[3]. Tại Bản cam kết thực hiện tiến độ các hợp đồng ngày 31/10/2014, ông Vũ Thế L - Phó Giám đốc của Công ty K là người thực hiện, quản lý các công tác

tại xưởng của Công ty K, ông L đã ký tên và sau đó tại các Công văn do Công ty K gửi cho DNTN N thể hiện việc DNTN N chưa thực hiện cam kết ngày 31/10/2014. Như vậy, ông Nguyễn Liêm C biết việc ông Vũ Thế L và ông H ký Bản cam kết nêu trên.

Xét Bản cam kết ngày 31/10/2014 thấy rằng: Đối với Hợp đồng số 01 ngày 04/4/2012 hai bên thống nhất bằng kê phát sinh nói trên, rồi mới tiến hành thỏa thuận thời gian cụ thể. Tuy nhiên, Công ty K không chấp nhận thanh toán phần phát sinh nên đã dẫn tới việc ông H không thực hiện tiếp việc hoàn thiện. Khi xem xét lỗi dẫn tới vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đến nội dung Bản cam kết thực hiện tiến độ các Hợp đồng ngày 31/10/2014 mà các bên đã thỏa thuận, việc vi phạm thời hạn hoàn thành các dây truyền máy móc, có phần lỗi của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp phúc thẩm nhận định lỗi của bị đơn là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa thu thập chứng cứ về những điều kiện để các bên thực hiện hợp đồng (giấy phép xây dựng nhà xưởng, điện...) và việc cản trở của Công ty K đối với quá trình thực hiện hợp đồng của ông Lê Trung H. Tòa án cấp phúc thẩm buộc các bên chấm dứt hợp đồng, buộc ông H phải nhận lại toàn bộ dây truyền máy móc thiết bị đã được Công ty K quản lý trong thời gian dài là chưa phù hợp, chưa đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của ông H.

[5]. Tại 03 Hợp đồng mua bán hàng hóa là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất, các bên không thỏa thuận về xuất xứ nguồn gốc và chất lượng máy, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào kết luận của cơ quan thẩm định xác định: *“DNTN N vi phạm về chất lượng hàng hóa là giao hàng không đồng bộ, làm ảnh hưởng rất lớn tới quyền lợi của nguyên đơn”* là không đúng với nội dung thỏa thuận của các bên trong 03 hợp đồng đã ký.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị số 75/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 18/6/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 31/2018/KDTM-PT ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 19/2017/KDTM-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giữa nguyên đơn là Công ty TNHH Sản xuất K với bị đơn là ông Lê Trung H- Chủ DNTN N (nay là Công ty TNHH Bê tông N); giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu: Phòng GDKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

**TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Hồng Phong